

PHỤ LỤC 01
ĐIỀU CHUYỂN SỐ CHI 3 XÃ TRÀ PHONG, SƠN TRÀ, TRÀ XINH VỀ XÃ TÂY TRÀ
Đơn vị: UBND xã Tây Trà
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 9/2025 của UBND xã Tây Trà)

DVT: đồng

TT	Số chi các xã đến 30/6/2025										Điều chuyển số chi về đơn vị mới								Ghi chú
	Mã chương	Mã ngành KT	Mã CT MTQ G	Mã nguồn	UBND xã Trà Phong		UBND Xã Sơn Trà		UBND Xã Trà Xinh		Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã CT MTQG	Mã nguồn	UBND xã Tây Trà		Văn phòng HĐND và UBND		
					Thực chi	Tạm ứng	Thực chi	Tạm ứng	Thực chi	Tạm ứng					Thực chi	Tạm ứng	Thực chi	Tạm ứng	
I	Chi đầu tư phát triển				36.318.000										36.318.000				
1	800	292	00000	42	36.318.000						860	292	00000	42	36.318.000				
II	Chi thường xuyên				11.043.916.551	-	17.784.678.193	-	15.850.370.694	181.387.500					44.678.965.438	-	-	181.387.500	
1	800	011	00000	12	181.229.332		179.641.412		247.412.332	11.700.000	830	011	00000	12	608.283.076			11.700.000	
2	800	041	20501	12	15.000.000		12.000.000		12.000.000		860	041	20501	29	39.000.000	-			
3	800	041	00000	12	174.969.000		228.269.000		122.388.000		860	041	00000	29	525.626.000	-			
4	800	083	00000	12			9.940.000				860	083	00000	29	9.940.000	-			
5	800	161	00000	12	199.145.000		8.730.000				860	161	00000	29	207.875.000	-			
6	800	191	00000	12	15.100.000		5.150.000				860	191	00000	29	20.250.000	-			
7	800	221	00000	12	19.145.000		13.155.000		11.115.000		860	221	00000	29	43.415.000	-			
8	800	278	00000	12	10.588.000		6.000.000		8.800.000		860	278	00000	29	25.388.000	-			
9	800	281	10472	12	286.957.000				712.600.000		860	281	10472	29	999.557.000	-			
10	800	281	10473	12					363.000.000		860	281	10473	29	363.000.000	-			
11	800	281	10513	12	101.170.000				846.350.000		860	281	10513	29	947.520.000	-			
12	800	281	20472	12	32.043.000				20.000.000		860	281	20472	29	52.043.000	-			
13	800	281	20513	12	8.450.000				71.100.000		860	281	20513	29	79.550.000	-			
14	800	281	30472	12					8.000.000		860	281	30472	29	8.000.000	-			
15	800	281	30513	12					16.780.000		860	281	30513	29	16.780.000	-			
16	800	281	00000	12	515.494.000						860	281	00000	29	515.494.000	-			

17	800	282	10513	12					40.868.000		860	282	10513	29	40.868.000	-			
18	800	282	20513	12					4.084.000		860	282	20513	29	4.084.000	-			
19	800	282	30513	12					1.351.640		860	282	30513	29	1.351.640	-			
20	800	282	00000	12	5.100.000						860	282	00000	29	5.100.000	-			
21	800	283	00000	12	694.815.000						860	283	00000	29	694.815.000	-			
22	800	292	10471	12			548.739.000		703.584.000	169.687.500	830	292	10471	12	1.252.323.000			169.687.500	
23	800	292	20471	12			54.781.000		46.039.000		860	292	20471	29	100.820.000	-			
24	800	292	30471	12			27.530.000				860	292	30471	29	27.530.000	-			
25	800	292	00000	12			1.590.163.000				860	292	00000	29	1.590.163.000	-			
26	800	341	20491	12					23.514.000		860	341	20491	29	23.514.000	-			
27	800	341	00000	12	2.397.133.552		2.176.251.197		2.236.075.456		860	341	00000	29	6.809.460.205	-			
28	800	351	00000	12	613.967.057		748.723.390		564.752.153		860	351	00000	29	1.927.442.600	-			
29	800	361	00000	12	857.720.865		667.056.744		723.364.738		860	361	00000	29	2.248.142.347	-			
30	800	362	00000	12	48.166.120				14.040.000		860	362	00000	29	62.206.120	-			
31	800	371	00000	12	1.239.000.000		360.000.000		780.000.000		860	371	00000	29	2.379.000.000	-			
32	800	372	00000	12			30.458.000				860	372	00000	29	30.458.000	-			
33	800	398	10475	12	1.358.200.000		7.508.300.000		616.000.000		860	398	10475	29	9.482.500.000	-			
34	800	398	20475	12	36.000.000		498.000.000		61.600.000		860	398	20475	29	595.600.000	-			
35	800	398	30475	12	18.000.000		276.000.000		30.800.000		860	398	30475	29	324.800.000	-			
36	800	398	00000	12	972.565.000		354.940.000		1.343.760.000		860	398	00000	29	2.671.265.000	-			
37	800	341	00000	23	1.243.958.625		2.480.850.450		6.220.992.375		860	341	00000	29	9.945.801.450	-			
TỔNG CỘNG					11.080.234.551		17.784.678.193		15.850.370.694	181.387.500	-	-	-	-	44.715.283.438	-	-	181.387.500	-